

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25/2019/HNGĐ-ST
Ngày 18-6-2019
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L- TỈNH YÊN BÁI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Phan Duy Đô

Các Hội thẩm nhân dân:

- 1- Bà Hà Thị Thoan;
- 2- Ông Nguyễn Ngọc Mai.

Thư ký phiên toà: Ông Trần Mạnh Hùng, Thư ký Toà án nhân dân huyện L- tỉnh Yên Bái.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện L- tỉnh Yên Bái tham gia phiên toà: Bà Diêm Thị Thanh Tuyền- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện L- tỉnh Yên Bái, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2019/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 02 năm 2019 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2019/QĐXX-ST ngày 17 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Triệu Thị Th 25 tuổi

Nơi đăng ký HKTT: Thôn 3 xã K- huyện L- Yên Bái;

Chỗ ở hiện nay: Thôn N- xã L- huyện L- tỉnh Yên Bái; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh Lương Văn T 28 tuổi

Địa chỉ: Thôn 3 xã K- huyện L- tỉnh Yên Bái, đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam có phòng giao dịch tại huyện L Yên- tỉnh Yên Bái do ông Dương Quốc T- giám đốc đại diện.

2/ Bà Phùng Thị G

Trú tại thôn 3 xã K- huyện L- tỉnh Yên Bái;

Những người có quyền lợi liên quan đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 11-02-2019 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Triệu Thị Th trình bày: Chị và anh Lương Văn T về chung sống với nhau từ

năm 2011 trên cơ sở tự nguyện, đến năm 2013 đăng ký kết hôn lại tại UBND xã K-huyện L- tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T hay rượu chè, cờ bạc; không quan tâm đến gia đình, vợ con dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi, chửi nhau thậm chí đánh nhau. Gia đình anh em đã khuyên nhủ, thôn bản đã giải quyết nhưng anh T vẫn không thay đổi. Vì thương con chị đã phải nhẫn nhịn nhưng do bị anh T đánh quá nhiều nên chị đã bỏ đi làm ăn từ tháng 7 năm 2018, hai người đã sống ly thân từ đó không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị giải quyết cho ly hôn. Về con chung: Chị và anh T có hai cháu là Lương Thị Quỳnh Nh sinh ngày 02-4-2013 và Lương Thị Quỳnh A sinh ngày 28-6-2015; khi ly hôn mỗi người nuôi một cháu, chị sẽ nuôi cháu bé còn anh T nuôi cháu lớn. Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 căn nhà gỗ ba gian lợp cọ trị giá khoảng 30 triệu đồng, 01 con trâu trị giá khoảng 10 triệu đồng; 01 tủ lạnh trị giá 2 triệu đồng và 01 xe máy trị giá 15 triệu đồng. Hiện tại vợ chồng còn nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện L 40 triệu đồng. Khi ly hôn tài sản chung và công nợ chung chia đôi,

Trong bản tự khai ngày 05-3-2019 và tại phiên hòa giải bị đơn là anh Lương Văn T trình bày cơ bản như lời khai của chị Th, tuy nhiên theo anh thời gian chung sống vợ chồng vẫn hạnh phúc không có mâu thuẫn gì. Nay xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên anh không nhất trí ly hôn. Về con chung, nếu ly hôn anh sẽ nuôi cháu Lương Thị Quỳnh Nh, chị Th sẽ nuôi cháu Lương Thị Quỳnh A. Về tài sản chung nhất trí như chị Th trình bày. Về công nợ chung, ngoài khoản nợ Ngân hàng Chính sách xã hội 40 triệu đồng vợ chồng còn nợ bà nội là Phùng Thị G 10 triệu đồng.

Trong bản tự khai ngày 24-4-2019 ông Dương Quốc T- Giám đốc Phòng giao dịch ngân hàng Chính sách xã hội huyện L trình bày: Ngày 11-6-2018 Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện L đã cho chị Triệu Thị Th vay số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 3,3%/năm; thời hạn vay là 60 tháng; người đứng tên vay là chị Triệu Thị Th và người thừa kế là anh Lương Văn T. Trường hợp vợ chồng chị Thêm- anh T ly hôn, ngân hàng yêu cầu chị Th phải có trách nhiệm trả số tiền gốc là 40.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh hàng tháng.

Trong biên bản lấy lời khai ngày 12-4-2019 bà Phùng Thị G trình bày: Tháng 8 năm 2016 bà có cho vợ chồng cháu nội là Lương Văn T- Triệu Thị Th vay số tiền 10.000.000 đồng về làm nhà hên khi nào làm ăn được thì phải trả. Nay các cháu ly hôn bà yêu cầu phải trả cho bà số tiền trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tình cảm: Chị Triệu Thị Th và anh Lương Văn T kết hôn năm 2013, việc kết hôn này tuân thủ đúng những quy định của Luật Hôn nhân và gia đình do đó đây là hôn nhân hợp pháp.

Tại điều 19 luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”*. Kết quả xác minh tại địa phương cơ bản phù hợp với lời khai của các đương sự cho thấy do nhiều nguyên nhân nên trong những năm qua vợ chồng chị Th- anh T không hạnh phúc, trong đó nguyên nhân chính là do quan điểm, tính cách, lối sống không hợp nhau; thiếu sự tin tưởng lẫn nhau dẫn đến nhiều lần xảy ra cãi chửi, thậm chí đánh nhau. Hai người cũng đã có thời gian dài sống ly thân không còn quan tâm đến nhau nữa. Quá trình giải quyết chị Th khẳng định tình cảm vợ chồng không còn và kiên quyết đề nghị giải quyết cho ly hôn. Qua đó cho thấy tình cảm vợ chồng giữa chị Th- anh T đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, do đó yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Th có căn cứ chấp nhận.

[2] Về con chung: Chị Th và anh T có hai cháu là Lương Thị Quỳnh Nh sinh ngày 02-4-2013 và Lương Thị Quỳnh A sinh ngày 28-6-2015. Tại phiên hòa giải hai bên đã thỏa thuận, thống nhất anh T chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Quỳnh Nh; chị Th chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Quỳnh A, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền thăm nom con chung.

[3] Về tài sản chung và công nợ chung: Tại phiên hòa giải các đương sự thống nhất xác định vợ chồng có 01 căn nhà gỗ ba gian lợp cọ trị giá khoảng 30.000.000 đồng, 01 con trâu trị giá 10.000.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 2.000.000 đồng và 01 xe mô tô loại Wave đăng ký mang tên anh Lương Văn T trị giá 15.000.000 đồng. Hiện tại vợ chồng còn nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện L 40.000.000 đồng, số tiền này vay về làm nhà và mua xe; nợ bà nội là Phùng Thị G số tiền 10.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận thống nhất anh Lương Văn T được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ các tài sản chung của vợ chồng đồng thời có nghĩa vụ phải thanh toán khoản nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện L và khoản nợ cho bà G.

Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự về con chung; tài sản chung và công nợ chung tại phiên hòa giải là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật cần chấp nhận.

[4] Về án phí: Chị Th phải chịu án phí ly hôn; anh T phải chịu án phí chia tài sản chung và công nợ chung theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện L- tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 điều 56; các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận

yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên xử cho chị Th được ly hôn với anh T; giao cháu Nh cho anh T; giao cháu Quỳnh A cho chị Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về tài sản chung và công nợ chung và buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định...

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

1- Về tình cảm: Căn cứ khoản 1 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 228; điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Triệu Thị Th được ly hôn với anh Lương Văn T.

2- Về con chung: Căn cứ các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu Lương Thị Quỳnh Nh cho anh Lương Văn T; giao cháu Lương Thị Quỳnh A cho chị Triệu Thị Th trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở bên kia thực hiện quyền này.

3- Về tài sản chung và công nợ chung: Căn cứ điều 33; điều 59, điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình; điều 357 Bộ luật Dân sự; công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Anh Lương Văn T được quyền quản lý, sử dụng tài sản chung là 01 căn nhà gỗ ba gian lợp cọ trị giá 30.000.000 đồng; 01 con trâu trị giá 10.000.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 2.000.000 đồng và 01 xe mô tô hiệu Wave Alpha mang tên anh Lương Văn T trị giá 15.000.000 đồng, tổng cộng là 57.000.000 đồng.

- Anh Lương Văn T có nghĩa vụ trả khoản nợ cho: Ngân hàng Chính sách xã hội huyện L số tiền 40.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh hàng tháng theo sổ vay vốn hai bên đã ký kết; trả cho bà Phùng Thị G số tiền 10.000.000 đồng.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 của bộ luật dân sự.

4- Về án phí: Căn cứ khoản 4 điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 điều 26; điểm a, điểm b khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Chị Triệu Thị Th phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn. Xác nhận chị Th đã nộp 2.425.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L- tỉnh Yên Bái theo biên lai số AA/2017/0002427 ngày 11-02-2019; số tiền chị Th còn được hoàn lại là 2.125.000 đồng.

- Anh Lương Văn T phải chịu 2.675.000 đồng án phí chia tài sản và công nợ chung

5- Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

6- Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện;
- UBND xã K;
- Các đương sự;
- Lưu HS-TA-THS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Duy Đô